



**CTY CP SX KD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX**

24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2012**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		618,301,186,758	598,694,155,945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	202,754,170,876	266,592,259,482
1. Tiền	111		9,365,221,562	20,554,844,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		193,388,949,314	246,037,415,359
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	10,043,679,213	42,693,506,341
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22,838,474,076	42,693,506,341
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(12,794,794,863)	-
III. Các khoản phải thu	130		93,041,367,680	134,557,142,272
1. Phải thu khách hàng	131		52,742,608,605	89,800,446,221
2. Trả trước cho người bán	132		24,820,643,100	26,491,957,163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	15,478,115,975	20,639,840,388
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	-	(2,375,101,500)
IV. Hàng tồn kho	140	5	286,871,241,526	137,646,905,048
1. Hàng tồn kho	141		286,871,241,526	137,646,905,048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,590,727,463	17,204,342,802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		893,919,159	6,232,453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,683,348,039	12,673,373,465
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		158,393,170	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,855,067,095	4,524,736,884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		267,028,572,776	163,363,126,201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	6	204,571,570,484	127,861,221,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221		144,449,215,841	94,268,322,969
- Nguyên giá	222		193,801,927,796	125,443,173,590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,352,711,955)	(31,174,850,621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,779,595,976	4,072,913,445
- Nguyên giá	228		14,926,658,464	4,072,913,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147,062,488)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	45,342,758,667	29,519,985,375
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	24,558,571,323	13,917,139,595
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,556,993,171	9,195,561,443
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,001,578,152	4,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	37,898,430,969	21,584,764,817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,465,644,762	21,093,988,070
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		410,036,207	490,776,747
3. Tài sản dài hạn khác	268		22,750,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		885,329,759,534	762,057,282,146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		553,370,636,641	431,891,701,699
I. Nợ ngắn hạn	310		514,187,374,145	420,896,978,270
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	426,311,699,955	314,960,070,407
2. Phải trả người bán	312		42,237,499,212	61,092,754,425
3. Người mua trả tiền trước	313		721,257,144	1,332,444,395
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	12,416,499,756	9,000,965,634
5. Phải trả công nhân viên	315		18,713,075,493	29,338,307,770
6. Chi phí phải trả	316		6,282,201,900	664,945,539
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	7,459,293,872	4,461,643,287
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45,846,813	45,846,813
			-	-
			39,183,262,496	10,994,723,429
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,463,260,007	8,129,355,164
4. Vay và nợ dài hạn	334		30,000,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,228,881,414	1,228,881,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,491,121,075	1,636,486,851
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	13	303,560,620,097	330,165,580,448
I. Vốn chủ sở hữu	410		303,560,620,097	330,165,580,448
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	127,745,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	158,751,430,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,025,784,411)	(30,120,215,254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(10,737,816,963)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,483,599,600	22,483,599,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,109,909,000	5,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		53,089,301,115	56,932,794,018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
			-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	14	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
	500		28,398,502,796	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		885,329,759,534	762,057,282,146

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	250,430,689,064	246,064,484,279	994,210,116,821	726,235,622,771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	250,430,689,064	246,064,484,279	994,210,116,821	726,235,622,771
4. Giá vốn hàng bán		207,956,577,382	208,574,789,130	840,154,899,853	592,536,317,129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,474,111,682	37,489,695,149	154,055,216,968	133,699,305,642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	4,374,724,174	10,707,933,779	31,866,043,585	48,086,617,509
7. Chi phí tài chính	17	19,703,556,006	4,814,310,870	47,229,957,787	20,397,765,093
Trong đó: chi phí lãi vay		8,575,173,173	4,438,334,650	30,267,445,722	12,210,385,457
8. Chi phí bán hàng		5,778,398,364	2,297,707,332	21,491,191,860	12,503,301,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		20,199,121,983	20,400,032,415	81,849,972,342	60,088,536,895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,167,759,503	20,685,578,311	35,350,138,564	88,796,319,802
11. Thu nhập khác		9,554,586,937	472,688,929	10,708,964,495	1,896,862,005
12. Chi phí khác		865,571,073	334,434,277	1,399,598,495	816,186,997
13. Lợi nhuận khác		8,689,015,864	138,254,652	9,309,366,000	1,080,675,008

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Phần lỗ trong công ty liên kết		(1,640,144,829)	(2,804,438,557.00)	(1,640,144,829)	(2,804,438,557)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,216,630,538	18,019,394,407	43,019,359,735	87,072,556,253
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	4,743,058,245	3,196,964,901	16,536,008,533	20,433,202,204
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(410,036,207)	-	(410,036,207)	(490,776,747)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,883,608,500	14,822,429,506	26,893,387,409	67,130,130,796
18.1 Cổ đông thiểu số		(4,022,613,977)		(6,290,551,917)	
18.2 Cổ đông công ty mẹ		7,906,222,477	14,822,429,506	33,183,939,326	67,130,130,796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		568	1,286	2,383	5,825

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Giám Đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2012	2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		43,019,359,735	87,072,556,253
1. Lợi nhuận trước thuế		76,751,078,609	(7,911,951,911)
2. Điều chỉnh cho các khoản		18,324,923,822	7,566,515,048
- Khấu hao tài sản cố định		12,794,794,863	-
- Các khoản dự phòng			-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		15,363,914,202	(27,688,852,416)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		30,267,445,722	12,210,385,457
- Chi phí lãi vay			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119,770,438,344	79,160,604,342
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		36,860,204,884	(69,097,233,473)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(149,224,336,478)	(73,960,564,278)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(19,872,694,606)	245,166,935,487
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(17,259,343,398)	3,086,071,868
- Tiền lãi vay đã trả		(30,267,445,722)	(12,198,817,933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,036,628,806)	(18,291,051,585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16,140,867,200	10,026,217,169
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(27,307,754,451)	(42,977,668,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(84,196,693,032)	120,914,493,282
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(50,366,707,252)	(21,357,671,351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8,653,524,998	806,289,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(401,800,000,000)	(1,811,509,398,622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		443,500,000,000	1,810,936,278,952
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(12,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31,866,043,585	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31,852,861,331	55,285,027,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	22,160,526,505
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		54,376,500,000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết	2012	2011
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		833,263,389,431	(30,120,215,254)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(874,432,151,836)	670,230,073,269
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(476,851,617,536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(24,701,994,500)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11,494,256,905)	(61,887,010,403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	101,371,230,076
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(63,838,088,606)	244,446,249,863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		266,592,259,482	32,883,826,582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(10,737,816,963)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		202,754,170,876	266,592,259,482

Lập, Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 ngày 29/12/2000 và thay đổi lần thứ mười ba theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302181666 ngày 16/2/2012 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2012 là 133.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 4 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 3 công ty.

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất : 1 công ty

Tổng số các công ty liên kết không được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

Công ty liên kết được hợp nhất :

- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101484 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/04/2012 bởi Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ sở hữu 1.131.192 cổ phiếu của công ty với giá trị trên sổ sách là 12.753.638.000 VNĐ chiếm tỷ lệ góp vốn 65,19%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

- + Địa chỉ: 93 An Dương Vương, phường An Đông, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 41,71%

Công ty liên kết không được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400117137 đăng ký lần đầu ngày 1/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2011 bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Phú Yên. Công ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ sở hữu 342.350 cổ phiếu của công ty với giá trị theo sổ sách là 3.423.500.000 VNĐ chiếm tỷ lệ góp vốn 21%.

- + Địa chỉ: 235 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 13,40%
- + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 21%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuộc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (Xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002 QĐ-BTC ngày 31/12/2002).

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

08 - 25 năm

- Máy móc, thiết bị

07 - 10 năm

- Phương tiện vận tải

04 - 07 năm

- Thiết bị văn phòng

03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	4,572,629,888	132,903,851
Tiền gửi ngân hàng	4,881,540,988	22,959,355,631
Tiền gửi VND	1,935,529,132	3,321,028,014
Tiền gửi ngoại tệ	2,946,011,856	19,638,327,617
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	193,300,000,000	243,500,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	10,200,000,000	35,500,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	167,100,000,000	187,000,000,000
Ngân hàng Bản Việt	16,000,000,000	21,000,000,000
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012 khớp với biên bản kiểm kê thực tế - Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	202,754,170,876	266,592,259,482

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	22,838,474,076	42,693,506,341
Trong đó:		
Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2,250,000,000	2,250,000,000
Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	15,656,370,136	9,942,885,900
Công Ty CP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	4,931,813,940	
Công Ty CP KVG N Ngoại Thương TP.HCM	290,000	206,309,000
Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh - GILIMEX	-	30,294,311,441
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	(12,794,794,863)	-
Tổng cộng	10,043,679,213	42,693,506,341

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
	15,478,115,975	20,639,840,388
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	15,478,115,975	20,639,840,388
4. HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá gốc của hàng tồn kho	-	-
- Hàng mua đang đi đường	102,027,353,856	78,823,324,630
- Nguyên liệu, vật liệu	5,378,762,874	1,472,696,168
- Công cụ, dụng cụ	39,091,639,354	28,879,389,507
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140,315,018,937	26,191,584,244
- Thành phẩm	-	2,221,443,994
- Hàng hoá	58,466,505	58,466,505
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	286,871,241,526	137,646,905,048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					125,443,173,590
1. Số dư đầu năm	84,659,264,149	28,059,798,273	10,200,593,243	2,523,517,925	77,926,780,652
2. Số tăng trong năm	44,243,946,141	32,769,220,288	269,641,157	643,973,066	
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	30,283,686,489	269,641,157	578,076,975	31,131,404,621
- Đầu tư XDCN hoàn thành	1,428,496,581	-	-	-	1,428,496,581
- Tăng khác	42,815,449,560	2,485,533,799	-	65,896,091	45,366,879,450
3. Số giảm trong năm	-	9,211,403,949	333,086,133	23,536,364	9,568,026,446
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	9,211,403,949	333,086,133	23,536,364	9,568,026,446
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	128,903,210,290	51,617,614,612	10,137,148,267	3,143,954,627	193,801,927,796
II. Giá trị hao mòn lũy kế					31,174,850,621
1. Số dư đầu năm	17,112,883,288	9,751,339,255	2,901,716,008	1,408,912,070	21,918,614,330
2. Khấu hao trong năm	8,598,990,149	10,985,083,839	1,607,433,017	727,107,325	
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	8,598,990,149	10,985,083,839	1,607,433,017	727,107,325	21,918,614,330
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	1,970,432,500	1,490,920,827	278,766,121	633,548	3,740,752,996
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	1,970,432,500	1,490,920,827	278,766,121	633,548	1,770,320,496
- Giảm khác	23,741,440,937	19,245,502,267	4,230,382,904	2,135,385,847	1,970,432,500
4. Số dư cuối năm	67,546,380,861	18,308,459,018	7,298,877,235	1,114,605,855	49,352,711,955
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					94,268,322,969
1. Tại ngày đầu năm	67,546,380,861	18,308,459,018	7,298,877,235	1,114,605,855	144,449,215,841
2. Tại ngày cuối năm	105,161,769,353	32,372,112,345	5,906,765,363	1,008,568,780	

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH
Tầng 1 Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu P6 Q. Bình Thạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	4,072,913,445	-	-	-	-	4,072,913,445
2. Số tăng trong năm	10,688,345,019	-	-	165,400,000	-	10,853,745,019
Bao gồm:						
- Mua trong năm	10,688,345,019	-	-	165,400,000	-	10,853,745,019
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14,761,258,464	-	-	165,400,000	-	14,926,658,464
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	104,467,517	-	-	42,594,971	-	147,062,488
2. Khấu hao trong năm	104,467,517	-	-	42,594,971	-	147,062,488
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	104,467,517	-	-	42,594,971	-	147,062,488
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	4,072,913,445	-	-	-	-	4,072,913,445
2. Tại ngày cuối năm	14,656,790,947	-	-	122,805,029	-	14,779,595,976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Chi phí XDCB dở dang

Trong đó: những công trình, hạng mục lớn

- + Công trình cao ốc văn phòng công ty
- + Công trình phường 28, quận Bình Thạnh
- + Công trình Phú Mỹ
- + Công trình Xưởng 1
- + Công trình nhà máy Quảng Trị

- Mua sắm tài sản cố định

- Sửa chữa lớn tài sản cố định

Tổng cộng

31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
45,342,758,667	29,519,985,375
225,886,436	225,886,436
1,009,988,310	950,739,000
26,343,359,939	28,343,359,939
14,626,739,742	-
3,136,784,240	-
-	-
-	-
45,342,758,667	29,519,985,375

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

1. Đầu tư cổ phiếu

2. Đầu tư trái phiếu

3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

4. Cho vay dài hạn

5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B. Thạnh, Tp.HCM)

Tổng cộng

31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
-	-
-	-
-	-
10,001,578,152	4,721,578,152
10,001,578,152	4,721,578,152

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí bảo hiểm

- Lợi thế thương mại

- Chi phí cho giai đoạn triển khai

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí thuê đất

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn

Tổng cộng

31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
-	-
12,563,312,168	-
-	15,511,399,723
10,181,107,552	3,849,693,813
13,436,237,424	-
1,284,987,618	1,732,894,534
37,465,644,762	21,093,988,070

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

10.1. Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng

Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định

Ngân hàng HSBC

31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
426,311,699,954	314,960,070,407
426,311,699,954	314,960,070,407
140,773,336,964	66,046,134,943
33,728,781,964	66,465,952,859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Ngân hàng Quân Đội
Ngân hàng ANZ

- Vay đối tượng khác

10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả

Tổng cộng

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

11.1. Thuế phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Các loại thuế khác

11.2. Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Tổng cộng

241,735,180,316 150,795,773,271
10,074,400,710 31,652,209,334

426,311,699,954 314,960,070,407

31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
12,416,499,756	9,000,965,634
105,684,912	-
-	-
-	-
12,133,907,013	8,820,986,732
-	-
-	-
-	-
176,907,831	179,978,902
172,720,546	175,791,644
4,187,285	4,187,258
-	-
-	-
-	-
12,416,499,756	9,000,965,634

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

- Tài sản thừa chờ xử lý
- BHXH, BHYT, BHTN
- KPCĐ
- Doanh thu chưa thực hiện
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng cộng

31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
899,613,523	899,613,523
2,087,110,090	622,040,945
374,466,094	867,561,847
-	-
-	-
-	-
-	-
4,098,104,165	2,072,426,972
7,459,293,872	4,461,643,287

Ghi chú : chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển từ Phần B - Vốn chủ sở hữu sang Phần A - Nợ phải trả theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH
Tầng 1 Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu P6 Q. Bình Thạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phát
- Số dư đầu năm nay	127,745,880,000	158,751,430,047	(30,120,215,254)	22,483,599,600	5,109,909,000	56,932,794,018
- Tăng trong năm nay	11,500,000,000	12,906,284,746	(88,025,784,411)			33,183,939,326
Trong đó:	11,500,000,000	-	-			-
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						33,183,939,326
- Lợi nhuận tăng trong năm nay		12,906,284,746	(88,025,784,411)			
- Trích từ lợi nhuận năm trước			(30,120,215,254)			
- Tăng khác						
- Giảm trong năm nay						
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp ĐHCĐ						
- Quỹ Đầu tư phát triển						
- Quỹ Dự phòng tài chính						
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi						
- Nguồn vốn đầu tư XDCB						
- Tăng vốn						24,071,994,500
- Chia cổ tức						12,955,437,729
- Giảm khác						53,089,301,115
- Số dư cuối năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(88,025,784,411)	22,483,599,600	5,109,909,000	

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH
Tầng 1 Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu P6 Q. Bình Thạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)
Cổ phiếu ngân quỹ(*)

Tổng cộng

- * Thặng dư vốn cổ phần
- * Cổ phiếu ngân quỹ

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
	139,245,880,000	100.00%	133,245,880,000	100%
	(88,025,784,411)		(30,120,215,254)	
	51,220,095,589	100%	133,245,880,000	100%
	171,657,714,793		158,751,430,047	
	(88,025,784,411)		(30,120,215,254)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp đầu năm	127,745,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp tăng trong năm	11,500,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139,245,880,000	127,745,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt	24,071,994,500	56,964,370,404
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu		

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	12,774,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	12,774,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	12,774,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		1,250,000
+ Cổ phiếu thường		1,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	15,000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,909,588	11,524,588
+ Cổ phiếu thường	13,909,588	11,524,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	5,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	45,846,813	45,846,813
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bỏ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi cộng đồng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

15 Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	250,430,689,064	246,064,484,279
+ Doanh thu bán hàng	242,280,839,128	237,549,980,453
Doanh thu bán hàng gia dụng	183,363,107,644	237,549,980,453
Doanh thu bán hàng may mặc	58,917,731,484	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,149,849,936	8,514,503,826
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
- <i>Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận</i>	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	250,430,689,064	246,064,484,279
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	242,280,839,128	237,549,980,453
Doanh thu bán hàng gia dụng	183,363,107,644	
Doanh thu bán hàng may mặc	58,917,731,484	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,149,849,936	8,514,503,826
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	4,374,724,174	10,707,933,779
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,191,743,554	7,321,365,918
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	182,980,620	3,386,567,861
- Lãi bán hàng trả chậm		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

16. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm may gia dụng
- Giá vốn của thành phẩm may mặc
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tổng cộng

Quý 4/2012	Quý 4/2011
VND	VND
152,470,281,708	186,863,442,012
52,870,500,787	18,992,555,018
2,615,794,887	2,718,792,100
207,956,577,382	208,574,789,130

17 Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính
- Chi phí lãi vay
- Chênh lệch tỷ giá
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh

Tổng cộng

Quý 4/2012	Quý 4/2011
VND	VND
8,575,173,173	4,438,334,650
2,095,004,846	375,976,220
9,033,377,987	-
19,703,556,006	4,814,310,870

18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

Quý 4/2012	Quý 4/2011
VND	VND
4,743,058,245	3,196,964,901
4,743,058,245	3,196,964,901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150,142,472,638	159,023,411,443
2. Chi phí nhân công	45,399,728,247	41,045,870,817
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	3,370,406,402	1,968,439,233
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,707,279,743	7,850,240,605
5. Chi phí khác bằng tiền	5,729,828,413	5,348,976,856
Tổng cộng	213,349,715,443	215,236,938,954

IV. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc	Chức vụ	Thu nhập từ lương, thưởng	Thu nhập khác (thù lao HĐQT, BKS...)	Tổng thu nhập 06 tháng đầu năm 2012
Lê Hùng	Tổng Giám Đốc	3,780,000,000	86,400,000	3,866,400,000
Nguyễn Hồ Trung	Phó TGD	561,600,000	64,800,000	626,400,000

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Bán Máy	9,536,870,904
Công Ty TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Thuê VP	354,178,097
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Thuê VP	85,370,600
		Phí nhập khẩu	293,439,115
			10,269,858,716

CỘNG

Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	27,265,181,941
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Mua hàng	3,637,318,608
		Mua máy	4,565,000
			30,907,065,549

CỘNG

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:			
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Nợ phải thu	10,799,726,283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2012

		Đơn vị tính: VND	
Công Ty TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu khác	4,976,305,980
		Nợ phải thu	437,305,091
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Phải thu khác	17,460,747,092
		Nợ phải thu	-
		Phải thu khác	23,007,636,119
			56,681,720,565
CỘNG			
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Nợ phải trả	6,136,261,728
			6,136,261,728
			6,136,261,728
CỘNG			

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu



Lê Hùng

